



ĐK-103

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG AoV**  
**AOV QUALITY ASSURANCE JOINT STOCK COMPANY**

**GIẤY CHỨNG NHẬN BẢO TRÌ**  
**CERTIFICATE OF MAINTENANCE**

Ngày/ Date:

Số/ N<sup>o</sup>: **A1022207063**

Trang/ Page: 1/2



1. Phương tiện đo/ Object: **NHIỆT KẾ PRT CHUẨN/ STANDARD PLATINUM RESISTANCE THERMOMETERS**

2. Hãng sản xuất/ Manufacturer: **FLUKE**

3. Kiểu/ Model: **5626**

Số nhận dạng/ ID: **63**

4. Số hiệu/ SN: **4082**

5. Đặc trưng kỹ thuật/ Specification:

+ Loại nhiệt kế/ Type: **Nhiệt kế đầu dò**

+ Khoảng nhiệt độ/ Temp. range: **NA**

+ Độ phân giải/ Resolution: **[0,001]°C**

6. Khách hàng/ Customer: **CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG AoV**

7. Địa chỉ/ Address: **Tầng 4, 130 Nguyễn Đức Cảnh, Tương Mai, Hà Nội**

8. Nơi bảo trì/ Place of maintenance: **Phòng hiệu chuẩn 1**

9. Địa chỉ/ Address: **Tầng 4, 130 Nguyễn Đức Cảnh, Tương Mai, Hà Nội**

10. Phương pháp bảo trì - Maintenance method: **A-00 - /**

11. Chuẩn sử dụng/ Standards Used:

12. Môi trường bảo trì/ maintenance environment:

Nhiệt độ/ Temperature: **[25 ÷ 25,1] °C**

Độ ẩm/ Humidity: **[53 ÷ 54] %RH**

13. Ngày bảo trì/ Date of maintenance: **11/02/2026**

14. Ngày bảo trì lại theo yêu cầu của khách hàng/  
Remaintenance date as request of customer: **11/02/2027**

15. Tem bảo trì/ maintenance label: **A063**

**A O V**

- Kết quả bảo trì ghi trong giấy chứng nhận này chỉ có giá trị đối với thiết bị đã được bảo trì trên đây.  
*The maintenance results in this certificate are applicable to the above maintenance instrument only.*
- Không được trích sao một phần giấy chứng nhận này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của AoV.  
*This certificate shall not be reproduced, except in full without the written approval of AoV.*
- Tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu.  
*Name of customer is written as customer's request.*



ĐK-103

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG AoV**  
**AOV QUALITY ASSURANCE JOINT STOCK COMPANY**

**GIẤY CHỨNG NHẬN BẢO TRÌ**  
**CERTIFICATE OF MAINTENANCE**

Ngày/ Date:

Số/ N<sup>o</sup>: A1022207063

Trang/ Page: 2/2



**KẾT QUẢ BẢO TRÌ/**  
**RESULTS OF MAINTENANCE**

1. Kiểm tra thiết bị trước bảo trì/ *Test before maintenance:*

- Thiết bị hiển thị, hoạt động bình thường/ *Device display, normal operation.*
- Kiểm tra bên ngoài/ *Check outside:*
  - Thông tin thiết bị đầy đủ, rõ ràng/ *Device information complete, clear.*
  - Dây đầu dò bị cháy xém đã được dán keo cách điện/ *The burned probe wire has been glued with insulation.*
- Kiểm tra kỹ thuật/ *Technical inspection:*
  - Hệ thống phím bấm, hiển thị hoạt động bình thường/ *Key system, display works normally.*
- Thực hiện bảo trì/ *Perform:*
- + Bảo trì bên ngoài thiết bị/ *External maintenance of equipment.*
  - Vệ sinh nắp đậy phía trên thiết bị/ *Clean the top cover of the device.*
  - Vệ sinh thân thiết bị, làm sạch bề mặt sau lưng của thiết bị/ *Clean the device body, clean the back surface of the device.*
  - Kiểm tra, vệ sinh các vị trí tiếp xúc như: Chỗ tiếp xúc giắc cắm, đầu dò .../ *Check and clean contact positions such as battery contacts, probes, etc.*
  - Kiểm tra, vệ sinh màn hình hiển thị/ *Check and clean the display screen.*

2. Kết luận sau khi bảo trì/ *Concluded after maintenance:*

- Thiết bị hoạt động bình thường/ *The device is operating normally.*

**Liên kết chuẩn/ Traceability**

- Các kết quả hiệu chuẩn của AoV cho các phép đo được công nhận trong giấy chứng nhận hiệu chuẩn này được liên kết tới Hệ Đo lường Quốc tế (SI) thông qua Viện Đo lường Việt Nam (VMI) hoặc phòng hiệu chuẩn áp dụng ISO/IEC 17025:2017 được ILAC công nhận./ *The AoV's calibration result for the accredited measurements in this calibration certificate are traceable to the International System of Unit (SI) through a National Metrology Institute (VMI) or an ILAC recognized ISO/IEC 17025:2017 calibration laboratory.*
- Hệ đơn vị được sử dụng trong GCN hiệu chuẩn này tuân theo hệ đơn vị đo lường pháp định quy định trong “Luật đo lường 2011” và “Nghị định số 86/2012/NĐ-CP”./ *The unit system used in this calibration certificate complies with the system of legal unit of measurement specified in “Law on Measurement 2011” and “Decree No.86/2012/NĐ-CP”.*
- Độ không đảm bảo đo chuẩn được xác định theo tài liệu ISO/IEC GUIDE 98-3:2008- GUM:1995/ *The standard uncertainty is determined according to the document: ISO/IEC GUIDE 98-3:2008- GUM:1995.*

**Thông tin thêm/ Other informations**

- Phương tiện đo này không được sử dụng để định lượng hàng hóa, dịch vụ trong mua bán, thanh toán, bảo đảm an toàn, bảo vệ sức khỏe cộng đồng, bảo vệ môi trường, trong thanh tra, kiểm tra, giám định tư pháp và trong các hoạt động công vụ khác/ *This measuring instrument must not be used for quantifying goods or services in trade, payment, ensuring safety, protecting public health, environmental protection, inspection, judicial expertise, or other official activities.*
- Phương tiện đo này không được sử dụng trực tiếp để kiểm định phương tiện đo nhóm 2/ *This measuring instrument is not used directly to verify the measuring instrument of group 2.*

--- Hết/ End ---

1. Kết quả bảo trì ghi trong giấy chứng nhận này chỉ có giá trị đối với thiết bị đã được bảo trì trên đây.  
*The maintenance results in this certificate are applicable to the above maintenance instrument only.*
2. Không được trích sao một phần giấy chứng nhận này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của AoV.  
*This certificate shall not be reproduced, except in full without the written approval of AoV.*
3. Tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu.  
*Name of customer is written as customer's request.*